

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sợi công nghệ cao Dragontextiles 2”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 325/STNMT-CCBVMT ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sợi công nghệ cao Dragontextiles 2”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sợi công nghệ cao Dragontextiles 2” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Dragontextiles 2 (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Dragontextiles 2 có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

xã Quỳnh Trang; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Dragontextiles 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Văn Hoàn



PHỤ LỤC

LIÊN DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sợi công nghệ cao Dragontextiles 2"
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi công nghệ cao Dragontextiles 2.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Dragontextiles 2.

Địa chỉ: Km3+500, đường Hùng Vương, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Địa điểm thực hiện dự án: Thôn A Mễ, xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

Công suất thiết kế (năm kinh doanh ổn định): 8.170 tấn sản phẩm/năm; trong đó:

- Sợi Cotton 32/1 compac chải kỹ: 4.270 tấn/năm.

- Sợi Cotton 32/1 compac chải thô: 3.900 tấn/năm.

Phạm vi của báo cáo đánh giá động môi trường không bao gồm xưởng dệt, nồi hơi.

Diện tích đất dự kiến sử dụng: 95.248,9 m².

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Các hạng mục công trình chính của Dự án: Kho nguyên liệu (Xưởng 01): 3.430,6 m²; Xưởng sản xuất (Xưởng 01): 11.917,4 m²; Khu điều không và phụ trợ (4 tầng): 2.167,9 m²; Kho thành phẩm (Xưởng 01): 2.287,0 m²; Kho nguyên liệu (Xưởng 02): 3.430,6 m²; Xưởng sản xuất (Xưởng 02): 11.917,4 m²; Khu điều không và phụ trợ (4 tầng): 2.167,9 m²; Kho thành phẩm (Xưởng 02): 2.287,0 m²; Xưởng cơ khí, điện nước: 920,0 m².

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Khối nhà văn phòng điều hành - Trưng bày, giới thiệu sản phẩm (5 tầng): 1.000,8 m²; Nhà ăn ở nghỉ ca công nhân (5 tầng): 1.440,0 m²; Nhà bảo vệ số 1: 180,0 m²; Nhà bảo vệ số 2: 25,0 m²; Nhà để xe đạp, xe máy, ô tô: 1.287,3 m²; Cổng ra vào số 1 (cổng chính): 53,8 m²; Cổng ra vào số 2 (cổng phụ): 31,2 m²; Trạm biến áp: 36,0 m².

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải: 100,0 m²; Khu tập kết chất thải rắn, chất thải nguy hại: 885,0 m²; Hệ thống điều không: 02 hệ thống; Hệ thống thoát nước mặt: 5.900,0 m²; Hệ thống thoát nước thải: 4.980,0 m².

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có yêu cầu chuyên đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước 02 vụ.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: Bụi, khí thải từ thi công, san nền, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại từ máy móc, thiết bị phục vụ thi công; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn thải sinh hoạt, bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nước thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng, dưỡng hồ bê tông, làm mát thiết bị, rửa cốt liệu... khoảng 9 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, COD; nước thải sinh hoạt khoảng 2,7 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform.

+ Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt khoảng 24 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform.

- Bụi, khí thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ quá trình tập kết nguyên, vật liệu thi công; quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; từ quá trình vận hành các loại máy móc, thiết bị thi công.

+ Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển, máy phát điện; bụi bông phát sinh từ khu tập kết bông, dây chuyền sản xuất sợi.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ công nhân trên công trường khoảng 30 kg/ngày.

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ công nhân viên khoảng 190 kg/ngày.

- Chất thải rắn thông thường:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn từ bóc tách lớp đất hữu cơ bề mặt khoảng 2.857,5 m³; chất thải rắn xây dựng gồm gạch vỡ, vữa thải, vỏ bao bì, nilon... khoảng 0,023 tấn/ngày.

+ Giai đoạn vận hành: Bùn cặn từ xử lý nước thải sinh hoạt (cặn bể tự hoại) phát sinh khoảng 24 tấn/6 tháng; chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm bụi bông, bông phế, bông gãy vụn, sợi hỏng,... phát sinh khoảng 2.451 tấn/năm; vỏ bao PP, dây buộc, dây kiện, nylon khoảng 19,61 tấn/năm.

- Chất thải nguy hại:

+ Giai đoạn xây dựng: Khối lượng khoảng 61,45 kg/tháng, gồm: Dầu thải, bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy thải,...

+ Giai đoạn vận hành: Khối lượng khoảng 80,76 kg/năm, gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải, dầu thải, găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, mực in hộp mực in thải,...

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn xây dựng: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công trên công trường, phương tiện vận chuyển.

+ Giai đoạn vận hành: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận chuyển.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ thi công xây dựng: Sử dụng hố lắng tạm thời để lắng cặn đất cát xuống đáy bể, phần nước trong được tái sử dụng vào các mục đích như trộn vữa, rửa đá, không thải ra môi trường. Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh di động có bồn chứa nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước mưa chảy tràn: Rãnh ngầm BTCT kích thước B400xH600 chiều dài là 1.223m, rãnh ngầm BTCT kích thước B500xH700 chiều dài là 1.206m, rãnh ngầm BTCT kích thước B600xH800 chiều dài là 41m, cống BTCT kích thước D750 chiều dài là 56m, cống BTCT kích thước D1000 chiều dài là 103m, hố ga 98 cái, thoát ra ngoài thông qua 01 cửa xả.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ được thu gom theo đường ống HDPE - D300 chiều dài là 779m; sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là ngòi T1 tại thôn A Mễ, xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ, tọa độ X(m)=2279628.3763, Y(m)=588653.2203 qua 01 cửa xả.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm, xử lý đạt QCVN 14:2008 cột A giá trị C - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

+ Quy mô các hạng mục công trình:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung (kích thước Dài x Rộng x Cao (m)): Bể gom (2,8x2,0x2,75), Bể thiếu khí (2,0x1,0x2,95), Bể hiếu khí (MBBR) (2,5x2,0x2,95), Bể lắng (2,0x1,2x2,95), Bể khử trùng (2,0x0,8x1,3), Bể chứa bùn (2,2x2,1x2,75).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Tưới ẩm hạn chế phát sinh bụi khi thi công xây dựng; phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng, che chắn tránh rơi vãi nguyên vật liệu, chất thải.

- Giai đoạn vận hành: Phương tiện vận chuyển được kiểm định; thường xuyên vệ sinh nhà máy, sân đường nội bộ. Kho tập kết nguyên liệu được xây kín. Lắp đặt 02 hệ thống điều không để thu gom, xử lý bụi bông và điều hòa không khí trong nhà xưởng sản xuất 01 và 02.

Cấu tạo của hệ thống điều không: gồm 3 nhà điều không nhỏ: AC1 cho bông, chải, ghép, thô; AC2 cho máy sợi con; AC3 cho máy đánh ồng.

Nhà điều không AC1 (kích thước LxBxH = 49,220x11,220x13,400m): 06 quạt hút, lưu lượng 50.000 m³/giờ/quạt; 04 quạt cấp gió, lưu lượng 75.000 m³/giờ/quạt; 06 thiết bị lọc bụi thùng quay kích thước LxΦ = 5,120x2,500m; 01 buồng lọc không khí ướt kích thước LxBxH = 10,578x5,250x2,820m; 01 bể nước kích thước LxBxH = 10,578x5,250x0,715m; 01 bơm nước; 01 thiết bị điều khiển. 05 cửa xả khí, trong đó: 02 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 2,888 x 1,824m; 03 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 2,432 x 1,824m.

Nhà điều không AC2 (LxBxH = 50,900x11,220x13,400m): 07 quạt hút, lưu lượng 50.000 m³/giờ/quạt; 08 quạt cấp gió; Lưu lượng 45.000 m³/giờ/quạt; 07 thiết bị lọc bụi thùng quay (05 thiết bị lọc bụi thùng quay kích thước LxΦ = 5,120x2,500m; 02 thiết bị lọc bụi thùng quay kích thước LxΦ = 5,120x3,000m; 02 buồng lọc không khí ướt kích thước LxBxH = 11,794x5,250x2,820m; 02 bể nước kích thước LxBxH = 11,794x5,250x0,715m; 02 bơm nước; 01 thiết bị điều khiển. 11 cửa xả khí, trong đó: 04 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 2,128 x 1,824m; 06 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 2,584 x 1,824m; 01 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 2,432 x 1,824m.

Nhà điều không AC3 (LxBxH = 14,720x11,220x13,400m): 02 quạt hút, lưu lượng 50.000 m³/giờ/quạt; 02 quạt cấp gió, lưu lượng 50.000 m³/h/quạt; 02 thiết bị lọc bụi thùng quay kích thước LxΦ = 5,120x2,500m; 01 buồng lọc không khí ướt, kích thước LxBxH = 5,250x4,806x2,820m; 01 bể nước, kích thước LxBxH =

5,250x4,806x0,715m; 01 bơm nước; 01 thiết bị điều khiển. 03 cửa xả khí, trong đó: 02 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 1,520 x 1,824m; 01 cửa xả khí, kích thước miệng xả L x B = 1,976 x 1,824m;

Kích thước mương ngầm: R 1,2 (m) x H từ 0,8 – 1,8 (m) thiết kế mương ngầm dạng mương song song.

38 cửa xả bụi (19 cửa/hệ thống điều không) đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, hợp đồng với đội vệ sinh môi trường địa phương vận chuyển, xử lý; chất thải rắn xây dựng được tập kết tạm thời tại khu đất dự án; đất thải từ bóc tách lớp đất hữu cơ được tận dụng để đắp đất cho diện tích đất trồng cây; sắt thép vụn, giấy, nilon được thu gom, bán tái chế; gạch vỡ, vữa thải... được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom, phân loại vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sản xuất: Xơ dãi được thu gom tái sinh cho sản xuất của Công ty; xơ ngắn, sợi ngắn thu gom và bán lại cho dây chuyền kéo sợi OE chất lượng thấp của Nhà máy khác trong tỉnh; bụi bông được thu gom, lưu giữ trong kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường sau đó bán cho các hộ trồng nấm trong khu vực; vỏ bao PP, dây buộc, dây kiện, nylon được thu gom và bán tái chế. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 700 m², cao 3m, mái lợp tôn.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Giai đoạn xây dựng: Thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ tại kho có diện tích 85 m²; kho lưu giữ thiết kế bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

Sử dụng thiết bị hiện đại; lắp đệm chống ồn tại chân các thiết bị và quạt gió, đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có nguy cơ gây ồn, rung; trồng cây xanh xung quanh nhà máy. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí xung quanh:
 - + Vị trí giám sát: 04 điểm tại khu đất thực hiện dự án.
 - + Tần suất: 6 tháng/lần hoặc đột xuất khi có sự cố.
 - + Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.
- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: giám sát về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành:

- Giám sát nước thải sinh hoạt:
 - + Vị trí giám sát: 02 điểm đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý.
 - + Tần suất: 03 tháng/lần và kiểm tra đột xuất khi có sự cố;
 - + Thông số giám sát: Theo QCVN 14:2008/BTNMT;
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C.
- Giám sát bụi:
 - + Vị trí giám sát: 38 điểm tại 38 cửa xả của 02 hệ thống điều không (19 cửa xả/hệ thống điều không).
 - + Tần suất: 03 tháng/lần và kiểm tra đột xuất khi có sự cố;
 - + Thông số giám sát: Bụi;
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - cột B.
- Giám sát tiếng ồn:
 - + Vị trí giám sát: 02 điểm tại vị trí trung tâm của xưởng sản xuất 01 và 02;
 - + Tần suất: 3 tháng/lần và kiểm tra đột xuất khi có sự cố;
 - + Thông số giám sát: Tiếng ồn;
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT.
- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường để được cấp Giấy phép môi trường trước vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.